TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 256/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/8/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Tiến
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Thiều Thị Phi Loan
2. Bà Nguyễn Thị Nhạn
- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai
- Đại diện VKSND thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Tâm – KSV

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 283/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/3/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 515/2018/ ngày 31/7/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Đoàn Tiến D, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Tạm trú: khu dân cư A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Bà Huỳnh Thị Ánh H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: 85/17, tổ 20, khu phố 1, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông D có mặt – Bà H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đoàn Tiến D trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Huỳnh Thị Ánh H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2010, tại phường B, TP. B, tỉnh Đồng Nai, hai bên gia đình có tổ chức họp mặt nhưng vợ chồng ông không đi đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ, chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về

quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, bà H không yêu thương, không quan tâm đến chồng con nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa nhau. Sau đó bà H đã bỏ nhà đi từ năm 2012 đến nay và để con lại cho ông chăm sóc. Do vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn giữa ông và bà H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà H có 01 con chung tên Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010; hiện tại thì con chung đang ở cùng bà H từ tháng 10/2016 cho đến nay. Sau khi ly hôn ông đồng ý giao con chung là cháu Q cho bà H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại bản tự khai vào ngày 06/12/2016 bị đơn bà Huỳnh Thị Ánh H trình bày*:

Trước đây bà có quen ông Đoàn Tiến D, sinh năm 1987. Năm 2009 bà có mang thai và tháng 7/2010 bà sinh bé trai tên Huỳnh Minh Q, sinh ngày 11/7/2010. Từ năm 2010 bà nuôi dưỡng cháu Q và sinh sống tại địa chỉ 25/6, phường B, Thị xã D, tỉnh Bình Dương mà không biết cha cháu Q là ai. Từ đó đến nay bà là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q.

Đến năm 2016 bà có kết hôn với anh Đoàn Việt Khánh H và hiện đang tạm trú, sinh sống tại địa chỉ tổ 20, KP1, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Nay ông Đoàn Tiến D làm đơn khởi kiện về quyền tranh chấp nuôi dưỡng cháu Huỳnh Minh Q nhưng chưa có đầy đủ giấy tờ chứng minh anh là cha cháu Q. Nay bà đề nghị mong Tòa án xem xét vì bà không cho rằng cháu Huỳnh Minh Q là con của ông Đoàn Tiến D.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhưng đã được Tòa án niêm yết theo đúng quy định pháp luật

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đoàn Tiến D và bà Huỳnh Thị Ánh H; Về con chung: Giao con chung tên Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời ông D không phải cấp dưỡng nuôi con. Do không có lời khai của bà H về tài sản chung và nợ chung nên cần tách ra giải quyết khi các đương sự có yêu cầu. Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

- Nguyên đơn ông Đoàn Tiến D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Huỳnh Thị Ánh H; đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông D là nguyên đơn, bà H là bị đơn trong vụ án.

- Theo biên bản xác minh vào ngày 12/5/2017 tại Công an phường T, TP. B, bà Huỳnh Thị Ánh H, sinh năm 1993 nhập khẩu vào địa chỉ: 85/17, tổ 20, khu phố 1, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai do bà Trần Thị Ánh T, sinh năm 1955 đứng tên chủ hộ khẩu từ ngày 26/12/2016 và hiện tại bà H vẫn đang sinh sống tại địa chỉ trên. Do vậy, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Về thủ tục tố tụng khác: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Huỳnh Thị Ánh H đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do. Do đó, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt bị đơn bà H.

3. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Tiến D và bà Huỳnh Thị Ánh H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009, hai bên gia đình có tổ chức họp mặt nhưng vợ chồng ông, bà không đi đăng ký kết hôn; vợ chồng ông D, bà H có đầy đủ nhận thức và các điều kiện để đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Việc kết hôn phải được đăng ký".

Xét yêu cầu ly hôn của ông Đoàn Tiến D là có cơ sở chấp nhận vì: Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc.

Quá trình chung sống; vợ chồng ông D, bà H chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không hiểu nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Hiện tại thì vợ chồng ông D, bà H cũng đã không còn chung sống nhau, sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông D, bà H đã đến mức trầm trọng, không chung sống với nhau và đã sống ly thân từ nhiều năm nay, không quan tâm qua lại để hỏi

thăm giúp đỡ lẫn nhau. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay ông D có đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với bà H, đồng thời đây là thuộc trường hợp không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đoàn Tiến D và bà Huỳnh Thị Ánh H là đúng quy định pháp luật.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông D, bà H có 01 con chung tên Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010; hiện nay cháu Q đang ở cùng bà H. Sau khi ly hôn, ông D đồng ý giao cháu Q cho bà H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về vấn đề con chung thì bà H có ý kiến: Vào năm 2009 bà có quen ông Đoàn Tiến D, sinh năm 1987 và có mang thai; đến tháng 7/2010 bà sinh bé trai tên Huỳnh Minh Q, sinh ngày 11/7/2010. Từ năm 2010 bà nuôi dưỡng cháu Q mà không biết cha cháu Q là ai. Từ đó đến nay bà là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q.

Nay ông Đoàn Tiến D làm đơn khởi kiện về quyền tranh chấp nuôi dưỡng cháu Huỳnh Minh Q nhưng chưa có đầy đủ giấy tờ chứng minh ông là cha cháu Q. Nay bà đề nghị mong Tòa án xem xét vì bà không cho rằng cháu Huỳnh Minh Q là con của ông Đoàn Tiến D.

Xét thấy; theo hồ sơ thể hiện thì giấy khai sinh cháu Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010 do ông Đoàn Tiến D cung cấp thì cháu Q được đăng ký khai sinh tại UBND xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Đồng thời giấy khai sinh cháu Huỳnh Minh Q, sinh ngày 11/7/2010 do bà Huỳnh Thị Ánh H cung cấp thì cháu Q được đăng ký khai sinh tại UBND phường B, Thị xã D, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh vào ngày 09/4/2018 tại Trường Mầm non S tại địa chỉ: 5/2C, đường Đ, phường T, TP. B do bà H cung cấp thì được biết vào khoảng thời gian từ năm 2015 – 2016, Trường Mầm non S không tiếp nhận trường hợp nào làm hồ sơ, thủ tục đăng ký tên cháu Huỳnh Minh Q, sinh ngày 11/7/2010 tại trường, nhà trường cũng không tiếp nhận trường hợp nào có tên bà Huỳnh Thị Ánh H làm hồ sơ thủ tục nhập học cho con mình. Đồng thời, theo giấy xác nhận vào ngày 10/11/2017 tại Trường Mầm non Đ thể hiện ông Đoàn Tiến D là cha của cháu Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010, ông D đã gửi cháu Q học tại lớp Lá 2 tại Trường Mầm non Đ năm học 2015 – 2016 và từ ngày 02/10/2015 đến ngày 25/5/2016 thì cháu Q đã hoàn thành chương trình học.

Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định cháu Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010 là con chung của ông D, bà H; đồng thời hiện tại cháu Q đang ở cùng

bà H, do bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhiều năm nay; ngoài ra, do bà Huyền cũng không có thiện chí hợp tác, không đến Tòa án làm việc mặc dù đã được Tòa án tiến hành niêm yết theo đúng quy định pháp luật nhưng bà Huyền vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án không thu thập được ý kiến của cháu Q.

Đồng thời để tránh gây xáo trộn về mặt tâm sinh lý và ảnh hưởng đến việc học tập của con chung về sau. Do vậy, Hội động xét xử xét thấy nên cần giao con chung tên Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010 cho bà Huỳnh Thị Ánh H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ngoài ra ông D vẫn đang được đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Do không có lời khai của bà H về tài sản chung và nợ chung nên cần tách ra giải quyết khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Ông Đoàn Tiến D phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 16, 19, 53, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Tiến D đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Ánh H về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đoàn Tiến D và bà Huỳnh Thị Ánh H.

Về con chung: Giao con chung tên Đoàn Minh Q, sinh ngày 11/7/2010 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Do không có lời khai của bà H về tài sản chung và nợ chung nên cần tách ra giải quyết khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Ông Đoàn Tiến D phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 200.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018993 ngày 23/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương. Ông D đã nộp đủ tiền án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông D được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Riêng bà H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Phước Tiến

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 16 tháng 8 năm 2017

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Phước Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Phi Hổ

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

Căn cứ vào Điều 235 và Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vào hồi 09 giờ 30 phút, ngày 16/8/2017 tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 1386/2017/TLST-HNGĐ ngày 28/6/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Thúy, sinh năm 1983

Địa chỉ: 97C, tổ 14A, ấp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn*: Ông Trương Văn Hờn, sinh năm 1951

Địa chỉ: 97A, tổ 14A, ấp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả việc hỏi tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử tiến hành nghị án những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

1/ Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thủ tục khác:

** Ý kiến hội thẩm Huỳnh Phi Hổ:* Bà Trần Thị Thúy yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn Hờn nên quan hệ pháp luật của vụ án là "Ly hôn". Xác định bà Thúy là nguyên đơn, ông Hờn là bị đơn.

** Ý kiến hội thẩm Huỳnh Thị Kim Kiên và Thẩm phán chủ tọa:* Nhất trí quan điểm của hội thẩm Huỳnh Phi Hổ về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

2/ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

** Ý kiến hội thẩm Huỳnh Phi Hổ:*

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Thúy đối với ông Hờn. Quá trình chung sống; vợ chồng bà Thúy, ông Hờn chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không hiểu nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Hiện tại thì vợ chồng bà Thúy, ông Hờn cũng đã không còn chung sống nhau, sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay; ngoài

ra vào ngày 10/7/2017 thì ông Hờn có đơn xin giải quyết vắng mặt vì hiện nay do điều kiện đi lại khó khăn nên ông không thể đến tham gia phiên tòa. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Thúy, ông Hờn đã đến mức trầm trọng, không chung sống với nhau và đã sống ly thân từ nhiều năm nay, không quan tâm qua lại để hỏi thăm giúp đỡ lẫn nhau. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay bà Thúy có đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với ông Hờn, đồng thời ông Hờn cũng đồng ý ly hôn với bà Thúy, đây là thuộc trường hợp không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, căn cứ vào các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà Trần Thị Thúy và ông Trương Văn Hờn là đúng quy định pháp luật.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà Thúy, ông Hờn có 02 con chung tên Trương Cẩm Tú, sinh ngày 14/8/2002 và Trương Giang Sơn, sinh ngày 25/6/2009, hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng ông Hờn. Sau khi ly hôn, bà Thúy đồng ý giao cháu Tú và cháu Sơn cho ông Hờn được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung khi ly hôn ông Hờn có ý kiến được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Tú và cháu Sơn; không yêu cầu bà Thúy cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, theo ý kiến của cháu Tú và cháu Sơn sau khi bà Thúy, ông Hờn ly hôn thì cả 02 con chung đều có nguyện vọng được ở cùng ông Hờn; đồng thời để tránh gây xáo trộn về mặt tâm sinh lý và ảnh hưởng đến việc học tập của các con chung về sau. Do vậy, xét thấy nên cần giao 02 con chung cho ông Hờn được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bởi lẽ hiện nay ông Hờn cũng là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, các con chung đều phát triển bình thường, ngoài ra bà Thúy vẫn đang được đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị Thúy phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

** Ý kiến hội thẩm Huỳnh Thị Kim Kiên và Thẩm phán chủ tọa:* Nhất trí quan điểm của hội thẩm Huỳnh Phi Hổ, chấp nhận yêu cầu của bà Thúy.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 16, 19, 53, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy đối với bị đơn ông Trương Văn Hờn về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Thùy và ông Trương Văn Hờn.

Về con chung: Giao 02 con chung tên Trương Cẩm Tú, sinh ngày 14/8/2002 và Trương Giang Sơn, sinh ngày 25/6/2009 cho ông Hờn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Thúy không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Thúy được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị Thúy phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 009794 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà Thúy đã nộp đủ tiền án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Thúy được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Riêng ông Hờn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Biên bản lập xong đã được thông qua tại phòng nghị án được các thành viên nhất trí ký tên.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.